

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY 36

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty 36 là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa. Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 430.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, P.Nam Đồng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Kiểm soát viên
---------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty 36

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty 36 được lập ngày 29 tháng 09 năm 2016, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 01/01/2016 và thời điểm 30/06/2016, công nợ phải thu và công nợ phải trả của Tổng Công ty chưa có đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và tính đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu như đã nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại thời điểm 01/01/2016 và thời điểm 30/06/2016, một số khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả chưa được phân loại thời hạn nợ theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THAN
TOA
3C
M-T

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty 36 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các vấn đề tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần đã được Tổng Công ty thực hiện theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển công ty 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm Tổng Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (ngày 01/07/2016).



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2016

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.140.690.483.770	4.133.778.965.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	542.464.232.385	455.714.888.699
111	1. Tiền		462.464.232.385	455.714.888.699
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.643.548.621.830	2.719.115.966.029
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.034.952.790.036	1.500.634.690.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	498.145.148.899	234.750.532.145
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	745.097.635.241
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.110.450.682.895	238.633.108.295
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.826.887.844.568	898.205.839.999
141	1. Hàng tồn kho		1.826.887.844.568	898.205.839.999
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		127.789.784.987	60.742.270.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.889.766.855	5.391.242.487
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.173.736.686	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	114.726.281.446	55.351.028.093
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		728.650.737.201	1.204.109.546.989
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	8.766.332.529
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	8.766.332.529
220	II. Tài sản cố định		256.336.901.828	277.123.515.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	256.047.294.315	276.882.992.597
222	- Nguyên giá		612.083.448.251	609.284.324.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(356.036.153.936)	(332.401.332.210)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	289.607.513	240.522.511
228	- Nguyên giá		488.300.000	418.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.692.487)	(177.777.489)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	11.402.263.636
231	- Nguyên giá		-	11.402.263.636
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.633.907.222	535.950.195.150
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54.633.907.222	535.950.195.150
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	375.603.552.953	324.274.914.719
251	1. Đầu tư vào công ty con		269.222.655.327	247.954.914.719
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106.380.897.626	9.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	67.320.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.076.375.198	46.592.325.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.744.565.346	42.669.061.385
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	5.331.809.852	3.923.264.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.869.341.220.971	5.337.888.512.296



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.296.589.927.928	5.006.643.580.582
310	I. Nợ ngắn hạn		4.156.785.424.346	3.183.018.205.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.254.474.147.987	1.254.368.282.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.642.004.511.402	737.260.350.099
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.258.503.608	39.689.229.122
314	4. Phải trả người lao động		24.937.642.976	52.631.811.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	88.073.605.471	39.951.415.260
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.750.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	458.150.725.288	349.783.432.941
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	672.133.854.738	676.149.743.141
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.432.876	33.183.942.137
330	II. Nợ dài hạn		1.139.804.503.582	1.823.625.374.627
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	291.999.664.484
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	383.254.797.459
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	186.999.601.995	266.649.372.400
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	952.804.901.587	881.721.540.284
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		572.751.293.043	331.244.931.714
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	567.855.240.987	331.888.691.980
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		566.049.351.404	168.542.704.724
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.805.889.583	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	12.959.548.523
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	30.050.815.110
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	120.335.623.623
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.896.052.056	(643.760.266)
431	1. Nguồn kinh phí		4.896.052.056	(643.760.266)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.869.341.220.971	5.337.888.512.296

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Lập ngày 29 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

1105-
NG TY
KIỂM HỮU
KIỂM T
ASC
KIỂM - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.295.947.191.964	1.142.108.583.493
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.295.947.191.964	1.142.108.583.493
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.240.190.416.413	1.077.347.857.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.756.775.551	64.760.725.915
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.590.215.898	3.778.730.583
22	7. Chi phí tài chính	25	53.461.608.156	12.975.928.185
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.183.263.483	12.975.928.185
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.763.694.745	20.248.451.859
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.878.311.452)	35.315.076.454
31	11. Thu nhập khác	27	13.043.933.836	5.247.226.019
32	12. Chi phí khác	28	6.578.086.726	5.672.070.992
40	13. Lợi nhuận khác		6.465.847.110	(424.844.973)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.412.464.342)	34.890.231.481
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.430.264.411	7.675.850.927
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(1.408.545.390)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(22.434.183.363)</u>	<u>27.214.380.554</u>

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Lập, ngày 29 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.412.464.342)	34.890.231.481
	2. Điều chỉnh cho các khoản		75.602.562.082	47.914.333.452
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.731.169.824	33.045.064.858
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.529.318.272)	1.893.340.409
06	- Chi phí lãi vay		43.183.263.483	12.975.928.185
07	- Các khoản điều chỉnh khác		10.217.447.047	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.190.097.740	82.804.564.933
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.061.895.646	(234.587.462.767)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(415.473.362.862)	(257.513.120.508)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		238.028.488.542	309.436.730.964
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.425.971.671	(9.034.743.243)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.183.263.483)	(24.091.970.628)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.535.540.494)	(13.850.662.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		261.738.689.866	61.255.215.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.737.678.327)	(12.873.870.245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.515.298.299	(98.455.319.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.816.660.504)	(206.766.075.905)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(29.580.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	46.174.898.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(61.546.085.281)	(142.716.304.818)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.529.318.272	3.778.730.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81.833.427.513)	(329.108.751.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		971.273.105.178	1.500.632.456.924
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(904.205.632.278)	(1.080.548.283.437)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.067.472.900	420.084.173.487
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		86.749.343.686	(7.479.897.558)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		455.714.888.699	471.237.818.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	542.464.232.385	463.757.920.897

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Lập, ngày 29 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa. Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 430.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, P.Nam Đồng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là: 430.000.000.000 đồng; Tương đương 43.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
 - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
 - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;

- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Công ty mẹ - Tổng Công ty 36 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 30/09/2014 theo Quyết định Cổ phần hóa số 916/QĐBQP ngày 25/03/2014 Bộ Quốc phòng. Ngày 19/12/2013, Bộ Quốc phòng đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Tổng Công ty 36 tại Quyết định số 5464/QĐ-BQP. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2015.
- Các vấn đề tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần đã được Tổng Công ty thực hiện theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển công ty 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm Tổng Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần (ngày 01/07/2016).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Xây lắp công trình, Dự án Bất động sản
Công ty 36.30 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.32 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.62 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.63 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Nghệ An	Xây lắp công trình
Công ty 36.64 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.65 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.66 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.67 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.68 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.69 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.72 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Công ty 36.97 - Chi nhánh Tổng Công ty 36	Hà Nội	Xây lắp công trình
Chi nhánh Lào	Hà Nội	Xây lắp công trình
Trung tâm bom mìn 20	Hà Nội	Xây lắp công trình, rà phá bom mìn
Ban Quản lý dự án Bất động sản	Hà Nội	Điều hành, quản lý các dự án BĐS
Ban điều hành 36.25	Hà Nội	Xây lắp công trình

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty 36 chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2016 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty - CTCP bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016, do đó tại ngày 30/06/2016 Công ty mẹ - Tổng Công ty - CTCP 36 không thực hiện trích lập: Dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Theo Quyết định số 5464/QĐ-BQP ngày 19/12/2015 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty 36 để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 01/07/2016 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khác và ghi nhận vào chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2016 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu khác, phải trả khác với Công ty con tại thời điểm đầu năm được Tổng Công ty trình bày ở khoản mục phải thu nội bộ, phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi theo từng dự án đầu tư xây dựng cơ bản theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Đối với công trình xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sàn thương mại, cho thuê... tại thời điểm cuối kỳ kế toán Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm và được phân bổ kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ (30/09/2014) đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần (01/07/2016) được Công ty mẹ Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

105
CÔNG
CHÍNH
ANG
HO

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

C.T.T.
Y
PHU HAN
EM TOA
ASC
KIEM

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.777.368.148	6.727.820.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458.686.864.237	448.987.067.754
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
	542.464.232.385	455.714.888.699

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 80.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	269.222.655.327	-	247.954.914.719	-
- Công ty TNHH BOT 36.71 (*)	269.222.655.327	-	247.954.914.719	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.380.897.626	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	9.000.000.000	-
- Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	97.320.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	67.320.000.000	-
- Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	-	-	67.320.000.000	-
	375.603.552.953	-	324.274.914.719	-

(*) Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty con: Khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT 36.71 tăng 21.267.740.608 đồng là do trong kỳ Tổng Công ty thực góp thêm 31.546.085.281 đồng, đồng thời giảm 10.278.344.673 đồng do đánh giá lại các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC.

Tại thời điểm chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi nhận vào chi phí tài chính và doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2016 số tiền lần lượt là 10.278.344.673 VND và 60.897.626 VND theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Chi tiết như sau:

	30/06/2016		
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con			
- Công ty TNHH BOT 36.71	269.222.655.327	279.501.000.000	(10.278.344.673)
	269.222.655.327	279.501.000.000	(10.278.344.673)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.380.897.626	106.320.000.000	60.897.626
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	9.000.000.000	60.897.626
- Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	97.320.000.000	97.320.000.000	-



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19

Theo Hợp đồng đầu tư vốn số 03/2014/HĐĐTĐTV ngày 24/10/2014 giữa Tổng Công ty 36 và Công ty TNHH BOT 36.71, Tổng Công ty sẽ thực hiện giải ngân vốn cho Công ty TNHH BOT 36.71 căn cứ theo từng Giấy đề nghị giải ngân vốn đầu tư dự án. Trong đó 75% số vốn giải ngân là vốn Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, 25% là vốn tự có và huy động khác của Tổng Công ty và được ghi nhận là vốn góp vào Công ty TNHH BOT 36.71. Trong 06 tháng đầu năm 2016, số vốn góp bổ sung của Tổng Công ty tại Công ty TNHH BOT 36.71 là 31.546.085.281 đồng. Theo đó phần vốn giải ngân được ghi nhận là khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là 279.501.000.000 đồng, phần vốn giải ngân vượt quá vốn điều lệ được ghi nhận là khoản Phải thu khác trên Báo cáo tài chính riêng (chi tiết tại Thuyết minh số 7).

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hà Nội Hoà Bình		26,02%	26,02%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng tăng từ 67.320.000.000 đồng lên 149.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn tăng từ 18% lên 40%. Tuy nhiên tính đến thời điểm 30/06/2016, việc nhận chuyển nhượng mới thực hiện một phần, do đó số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hòa Bình mới chỉ đạt 97.320.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 26,02% tổng số vốn thực góp tại Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hòa Bình.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	22.312.805.146	196.759.572.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex	-	156.979.851.261
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.312.805.146	39.779.721.563
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	216.776.672.075	260.225.492.527
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884
Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Nghệ An	36.158.418.983	41.191.976.409
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	43.750.898.521	11.497.861.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.506.760.687	153.175.060.634
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	132.162.225.315	195.291.073.663
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	44.756.569.660	58.756.569.660
Ban Quản lý Dự án 678- Bộ Quốc phòng	37.746.162.770	19.945.909.607
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.659.492.885	116.588.594.396
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	151.327.079.859	185.599.023.230
Ban Quản lý các Dự án huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An	53.334.241.000	75.876.194.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	43.670.777.845	43.670.777.845
Các khoản phải thu khách hàng khác	54.322.061.014	66.052.051.385
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	85.838.241.521	83.546.379.901
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Nghệ An	33.692.582.290	34.509.566.298
Đại học Y khoa Vinh	23.426.536.000	23.426.536.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.719.123.231	25.610.277.603
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	60.576.841.412	86.045.810.035
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	33.038.165.000	24.099.554.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.538.676.412	61.946.256.035
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	59.902.332.498	87.294.190.659
Bộ Tư lệnh Hải quân	25.609.809.363	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.292.523.135	87.294.190.659
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	4.717.854.459	42.562.344.209
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	68.346.880.634	81.543.054.319
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	30.567.070.639	60.249.574.022
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	29.104.368.173	22.766.436.918
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	37.885.329.258	46.256.955.679
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	25.531.882.035	43.852.697.422
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	76.595.306.796	77.152.014.445
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	1.386.621.707	5.369.589.500
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	31.921.278.509	34.886.813.524
	1.034.952.790.036	1.509.401.022.877
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.034.952.790.036	1.509.401.022.877
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	8.766.332.529
	1.034.952.790.036	1.509.401.022.877
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	109.299.707.578	89.558.542.287

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	108.382.279.540	-	67.851.491.714	-
Công ty Cổ phần 36.55	21.459.770.500	-	33.121.889.080	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Nhận chuyển nhượng dự án số 6,8 Chùa Bộc	77.000.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.922.509.040	-	34.729.602.634	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	235.854.226.974	-	94.919.384.397	-
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	6.201.832.630	-	75.396.792.683	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hà Thanh Bình	21.115.191.249	-	-	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thăng máy Thiết bị Thăng Long	21.570.832.500	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Vinastone	34.273.648.849	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	152.692.721.746	-	19.522.591.714	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	132.091.088.250	-	63.355.627.259	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Thăng máy Thiết bị Thăng Long	13.307.846.399	-	13.307.846.399	-
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	22.194.000.000	-	22.194.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thương mại Sông Hồng	-	-	12.067.063.636	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú	28.912.287.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	17.524.353.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	39.844.249.200	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.308.352.651	-	15.786.717.224	-
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	117.283.660	-	153.335.200	-
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	1.490.701.150	-	2.424.342.500	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	563.305.784	-	599.815.495	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	99.495.000	-	3.317.479.980	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	9.811.626.358	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	1.210.000.000	-	970.000.000	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	3.596.077.767	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	740.274.270	-	416.207.000	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	2.400.000.000	-	-	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	936.791.415	-	742.848.600	-
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	851.998.731	-	-	-
	498.145.148.899	-	234.750.532.145	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	17.839.196.557	-	561.987.600	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	12.197.064	-	-	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	549.531.091	-	80.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.068.541.176	-	93.305.500	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.975.235.676	-	-	-
Các khoản ký quỹ khác	93.305.500	-	93.305.500	-
- Phải thu khác	877.157.092.425	-	50.253.230.631	-
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	833.763.723.370	-	11.732.090.986	-
Phải thu khoản chi Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành chi quá cho người lao động	-	-	6.533.900.731	-
Phải thu Công ty TNHH BOT 36.71 tiền giải ngân vốn đầu tư và các khoản chi phí khác chi hộ	831.643.232.759	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	224.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.896.490.611	-	5.198.190.255	-
+ Tại Công ty 36.25	11.410.854.384	-	330.541.212	-
Nguyễn Đăng Thuận	11.247.760.080	-	-	-
Phải thu khác	163.094.304	-	330.541.212	-
+ Tại Công ty 36.65	18.371.383.270	-	18.366.956.564	-
Nguyễn Minh Quang	18.270.291.656	-	18.366.956.564	-
Lương Văn Trinh	101.091.614	-	-	-
+ Tại Công ty 36.67	1.280.188.968	-	10.740.025.313	-
+ Tại Công ty 36.66	5.614.793.730	-	2.277.090.423	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	30.280.665	-	98.972.751	-
+ Tại Công ty 36.30	482.075.231	-	243.782.225	-
+ Tại Công ty 36.32	325.801.166	-	216.838.909	-
+ Tại Công ty 36.62	579.368.741	-	1.302.286.703	-
+ Tại Công ty 36.63	2.253.339.459	-	2.706.386.808	-
+ Tại Công ty 36.64	80.000.000	-	645.134.841	-
+ Tại Công ty 36.68	2.843.739.932	-	178.201.951	-
+ Tại Công ty 36.72	-	-	646.365.039	-
+ Tại Công ty 36.97	121.543.509	-	84.554.406	-
- Phải thu tạm ứng	212.824.124.582	-	188.328.587.064	-
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	7.236.495.477	-	16.771.417.480	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6 Giảng Võ	478.015.238	-	7.349.354.000	-
Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công	6.597.692.499	-	7.150.178.100	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	-	-	840.950.140	-
Phải thu cá nhân khác	160.787.740	-	1.430.935.240	-

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Tại Công ty 36.67	38.451.272.073	-	61.488.059.004	-
Trần Mạnh Tiến	20.361.469.644	-	5.868.928.275	-
Đặng Thái Hùng	-	-	27.622.026.018	-
Nguyễn Mạnh Cường	6.460.735.557	-	10.036.354.306	-
Nguyễn Đăng Hiếu	4.350.357.961	-	5.910.524.307	-
Nguyễn Đức Thắng	302.949.969	-	5.622.039.598	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	6.975.758.942	-	6.363.428.400	-
Phải thu cá nhân khác	-	-	64.758.100	-
+ Tại Công ty 36.66	8.113.926.900	-	1.679.593.466	-
Nguyễn Mạnh Hải	8.016.370.005	-	1.602.191.318	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	97.556.895	-	77.402.148	-
+ Tại Công ty 36.25	22.634.569.582	-	16.346.364.325	-
Nguyễn Đăng Thuận	13.919.411.608	-	12.724.880.153	-
Vũ Văn Thiện	6.751.399.380	-	3.319.163.965	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	1.963.758.594	-	302.320.207	-
+ Tại Công ty 36.30	6.348.648.475	-	7.066.939.852	-
Bùi Quang Bát	2.962.521.791	-	3.582.152.873	-
Nguyễn Đình Trọng	3.386.126.684	-	3.484.786.979	-
+ Tại Công ty 36.62	42.479.740.831	-	6.478.447.216	-
Đặng Thái Hùng	34.522.462.634	-	-	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	7.957.278.197	-	6.478.447.216	-
+ Tại Công ty 36.63	42.886.183.619	-	43.740.972.099	-
Nguyễn Hoàng Phương	8.042.226.255	-	3.469.249.603	-
Bùi Xuân Khánh	10.624.545.942	-	3.618.493.802	-
Nguyễn Trung Hiếu	14.279.158.464	-	19.550.944.694	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	9.940.252.958	-	13.653.345.059	-
Phải thu cá nhân khác	-	-	3.448.938.941	-
+ Tại Công ty 36.64	8.757.446.355	-	2.883.386.703	-
+ Tại Công ty 36.72	20.671.798.915	-	12.488.776.402	-
Đỗ Thành Liêm	5.278.822.066	-	5.278.822.066	-
Trần Kiên Bình	6.786.464.374	-	-	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	8.606.512.475	-	7.209.954.336	-
+ Tại Chi nhánh Lào	49.402.774	-	-	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	2.071.894.287	-	640.347.572	-
+ Tại Công ty 36.32	2.969.761.457	-	3.702.763.005	-
+ Tại Công ty 36.65	6.751.392.664	-	6.670.314.882	-
+ Tại Công ty 36.68	2.350.458.688	-	7.976.700.440	-
+ Tại Công ty 36.97	1.051.132.485	-	394.504.618	-
	1.110.450.682.895	-	238.633.108.295	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	117.801.674.344	117.801.674.344	125.569.250.785	125.569.250.785
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
Công ty Liên danh xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
+ Tại Công ty 36.67	55.691.891.731	55.691.891.731	55.691.891.731	55.691.891.731
Ban Quản lý Dự án Tòa nhà Westa	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
Công ty Cổ phần Coma 18				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 678	122.859.881	122.859.881	122.859.881	122.859.881
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 808	114.853.944	114.853.944	114.853.944	114.853.944
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	897.720.000	897.720.000	897.720.000	897.720.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	195.864.022	195.864.022	195.864.022	195.864.022
+ Tại Công ty 36.20	200.485.000	200.485.000	200.485.000	200.485.000
Ban Quản lý dự án Tân Lập	200.485.000	200.485.000	200.485.000	200.485.000
+ Tại Công ty 36.30	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000
Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000
Ban Quản lý Dự án 46	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tại Công ty 36.32	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464	17.143.221.464
+ Tại Công ty 36.63	15.067.442.870	15.067.442.870	20.275.776.953	20.275.776.953
Nguyễn Trung Hiếu	15.067.442.870	15.067.442.870	20.275.776.953	20.275.776.953
+ Tại Công ty 36.65	25.435.033.144	25.435.033.144	27.994.275.502	27.994.275.502
Ban quản lý Dự án Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Nghệ An	2.637.417.000	2.637.417.000	2.637.417.000	2.637.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	725.267.051	725.267.051	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP	812.387.378	812.387.378	812.387.378	812.387.378
Nguyễn Minh Quang	21.259.961.715	21.259.961.715	23.819.204.073	23.819.204.073
	117.801.674.344	117.801.674.344	125.569.250.785	125.569.250.785

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.589.076.392	-	35.253.468.063	-
- Công cụ, dụng cụ	13.483.264	-	1.353.405.344	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.799.596.886.234	-	856.228.562.222	-
- Thành phẩm	5.688.398.678	-	5.370.404.370	-
	1.826.887.844.568	-	898.205.839.999	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng</i>	854.539.049.318	-
Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1)	327.907.346.415	-
Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2)	526.631.702.903	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	156.391.060.289	54.066.451.170
Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần thân	23.049.511.184	3.597.710.238
Công trình Bệnh viện Bạch Mai - Cơ sở 2	57.618.142.322	4.902.220.201
Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học kinh tế Quốc dân	15.330.391.991	12.845.716.840
Công trình: Cung cấp và lắp đặt thang máy Bộ Ngoại giao	31.012.547.545	3.703.556
Công trình khác	29.380.467.247	32.717.100.335
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	203.058.206.228	207.578.494.591
Công trình 105-107 Quán Thánh phần thân	15.900.018.473	59.856.039.782
Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân)	23.259.431.942	25.910.782.134
Công trình Đài truyền hình Việt Nam phần hoàn thiện mặt ngoài	25.638.910.897	7.466.205.840
Công trình Văn phòng Chính Phủ phần hoàn thiện	19.804.650.333	104.241.500
Công trình Văn phòng Chính Phủ phần thân (Gói 2)	9.038.117.615	27.804.202.323
Công trình khác	109.417.076.968	86.437.023.012
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	76.891.310.450	76.906.066.945
Công trình Hệ thống thủy lợi Ngân Trươi	61.727.721.330	61.630.930.691
Công trình khác	15.163.589.120	15.275.136.254
- <i>Tại Công ty 36.25</i>	22.848.362.864	34.732.339.569
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	17.861.527.493	9.561.086.979
Công trình khác	4.986.835.371	25.171.252.590
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	182.958.420.079	230.007.913.424
Công trình Formosa Hà Tĩnh	-	27.062.250.789
Công trình Thủy điện Khe Bó	38.088.069.062	38.088.069.062
Công trình Thủy điện Nậm Mỏ	13.789.731.434	19.689.731.434
Công trình Nhà thí nghiệm Formosa Hà Tĩnh	42.642.250.568	41.205.275.726
Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông	32.860.104.442	20.559.644.763
Công trình khác	55.578.264.573	83.402.941.650
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	64.072.139.082	44.143.906.695
Công trình thi công lắp đặt nội, ngoại thất 25H Phan Đình Phùng	-	19.643.977.493
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	24.530.643.938	-
Công trình Quân Đội 165 Xã Đàn (Gói 08)	15.317.020.884	-
Công trình khác	24.224.474.260	24.499.929.202

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tại Công ty 36.63	47.944.904.299	47.485.515.593
Công trình Formosa Hà Tĩnh	25.977.783.778	32.807.598.366
Công trình khác	21.967.120.521	14.677.917.227
- Tại Công ty 36.64	60.867.311.760	35.432.646.724
Công trình Dự án 4 Bộ Quốc phòng	44.134.927.249	8.676.110.822
Công trình khác	16.732.384.511	26.756.535.902
- Tại Công ty 36.97	33.078.732.690	49.274.915.265
- Tại Chi nhánh Lào	1.103.688.617	62.598.561
- Tại Công ty 36.30	15.137.986.682	29.211.224.328
- Tại Công ty 36.65	26.786.443.713	18.215.985.189
- Tại Công ty 36.68	32.814.348.816	15.147.580.100
- Tại Công ty 36.69	2.584.925.515	497.420.878
- Tại Công ty 36.72	18.519.995.832	13.465.503.190
	1.799.596.886.234	856.228.562.222

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 nên Tổng Công ty 36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện Dự án. Hiện nay Dự án đang tiếp tục được triển khai.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư dự án 669,494 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng.

Do 02 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sàn thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sàn thương mại, cho thuê.

111105
CÔNG TY
TRÌNH HỮU
KIỂM
AAS
KIỂM

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	189.227.812.340	258.657.824.223	158.897.579.346	2.501.108.898	609.284.324.807
- Mua trong kỳ	-	-	-	2.221.830.909	2.221.830.909
- Tăng do quyết toán của kiểm toán XD/CB	715.565.549	-	-	-	715.565.549
- Giảm TSCĐ không đủ điều kiện	(19.560.960)	-	-	(83.640.142)	(103.201.102)
- Giảm do quyết toán của kiểm toán XD/CB	(35.071.912)	-	-	-	(35.071.912)
Số dư cuối kỳ	189.888.745.017	258.657.824.223	158.897.579.346	4.639.299.665	612.083.448.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.127.222.216	184.840.055.684	126.943.033.006	1.491.021.304	332.401.332.210
- Khấu hao trong kỳ	5.354.312.095	10.660.580.868	7.558.698.099	136.663.764	23.710.254.826
- Giảm TSCĐ không đủ điều kiện	(13.497.062)	-	-	(61.936.038)	(75.433.100)
Số dư cuối kỳ	24.468.037.249	195.500.636.552	134.501.731.105	1.565.749.030	356.036.153.936
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	170.100.590.124	73.817.768.539	31.954.546.340	1.010.087.594	276.882.992.597
Tại ngày cuối kỳ	165.420.707.768	63.157.187.671	24.395.848.241	3.073.550.635	256.047.294.315

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

159.880.632.633

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.162.634.581



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Tổng Công ty là Phần mềm kế toán có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2016 lần lượt là 488.300.000 đồng và 198.692.487 đồng. Khấu hao trong 6 tháng đầu năm là 20.914.998 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*)	16.009.065.774	94.226.033.951
- Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (*)	38.624.841.448	441.724.161.199
	54.633.907.222	535.950.195.150

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Cả 02 công trình vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê dẫn đến số dư chỉ tiêu Xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/06/2016 giảm so với thời điểm 01/01/2016.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.405.655.288	1.536.612.903
- Chi phí khấu hao và lãi vay chờ phân bổ cho các Công ty BOT	399.707.521	-
- Chi phí quản lý công trình chưa phân bổ	7.916.531.546	3.854.629.584
- Chi phí sửa chữa	62.872.500	-
- Chi phí thuê kho bãi	105.000.000	-
	9.889.766.855	5.391.242.487
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.119.241.114	30.734.192.408
- Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa Tổng Công ty	1.015.876.996	1.015.876.996
- Chi phí giải phóng mặt bằng	200.058.460	249.567.940
- Chi phí mua 6 silo phục vụ thi công công trình 105 Trường Chinh	-	701.430.285
- Chi phí quản lý công trình chưa phân bổ	5.409.388.776	9.967.993.756
	36.744.565.346	42.669.061.385

14. VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	676.149.743.141	676.149.743.141	830.343.361.115	842.159.249.518	664.333.854.738	664.333.854.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	71.002.179.935	71.002.179.935	139.516.362.619	85.528.041.299	124.990.501.255	124.990.501.255
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	25.160.908.319	25.160.908.319	8.500.000.000	33.660.908.319	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (2)	57.667.376.732	57.667.376.732	16.494.025.352	57.667.376.732	16.494.025.352	16.494.025.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	317.561.278.035	317.561.278.035	229.904.386.071	274.117.262.281	273.348.401.825	273.348.401.825
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	168.933.000.120	168.933.000.120	423.199.296.614	391.185.660.887	200.946.635.847	200.946.635.847
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	-	-	12.729.290.459	-	12.729.290.459	12.729.290.459
Vay cá nhân (6)	35.825.000.000	35.825.000.000	-	-	35.825.000.000	35.825.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.800.000.000	-	7.800.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)	-	-	7.800.000.000	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	676.149.743.141	676.149.743.141	838.143.361.115	842.159.249.518	672.133.854.738	672.133.854.738
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	881.721.540.284	881.721.540.284	140.929.744.063	62.046.382.760	960.604.901.587	960.604.901.587
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (7)	743.850.864.514	743.850.864.514	140.929.744.063	62.046.382.760	822.734.225.817	822.734.225.817
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (8)	137.870.675.770	137.870.675.770	-	-	137.870.675.770	137.870.675.770
	881.721.540.284	881.721.540.284	140.929.744.063	62.046.382.760	960.604.901.587	960.604.901.587
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.800.000.000)	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	881.721.540.284	881.721.540.284	133.129.744.063	62.046.382.760	952.804.901.587	952.804.901.587

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các khoản vay ngắn hạn đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm gồm 2 hợp đồng ngắn hạn, cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 2015/4801927/HĐTDHM-TCT 36 ngày 08/04/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 15/03/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 31/12/2016;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm:

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng trụ sở Bên vay tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Bên vay tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tất cả các tài sản khác thuộc về quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: hàng tồn kho; tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

Các tài sản bảo đảm hợp lệ, hợp pháp khác được Ngân hàng chấp thuận.

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 87.025.532.759 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số AA/BB/CCHĐTD ngày 30/05/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 31/05/2017;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm:

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng trụ sở Bên vay tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Thế chấp tài sản của Bên vay là Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Bên vay tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tất cả các tài sản khác thuộc về quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: hàng tồn kho; tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp tại các đơn vị khác, quyền tài sản khác...

Các tài sản bảo đảm hợp lệ, hợp pháp khác được Ngân hàng chấp thuận;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 37.964.968.496 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD/VCB.HGM-TCT36 ngày 16/12/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình của Bên vay trên sở sở Hợp đồng kinh tế giữa Bên vay và chủ đầu tư;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp máy móc thiết bị thi công đã qua sử dụng thuộc sở hữu của Bên vay. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2015/HĐTC/VCB.HGM-TCT26 ngày 14/12/2015 ký giữa Bên vay và Bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại 31/12/2015: 16.494.025.352 đồng.

(3) Các khoản vay ngắn hạn đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội gồm 2 hợp đồng ngắn hạn, cụ thể như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT106-TCT36 ngày 03/08/2015 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh lĩnh vực thi công xây lắp 2015;

+ Thời hạn vay: Từ ngày 03/08/2015 đến 30/06/2016;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tại thời điểm ký hợp đồng này, Bên A cấp tín dụng có bảo đảm một phần tài sản: TSBĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbak-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Tổng công ty 36; Áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do NHCT cấp tín dụng. Ngoài ra, hình thức bảo đảm được quy định trong hợp đồng bảo đảm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 196.348.401.825 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT106-TCT36 ngày 10/06/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các điều khoản chi

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đặt cọc ký Hợp đồng liên quan đến lô đất tại số 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội theo hợp đồng đặt cọc;

+ Thời hạn vay: 2 tháng kể từ ngày giải ngân (10/06/2016);

+ Lãi suất cho vay: 7%/năm (lãi trả tự động ngày 27/6/2016, ngày trả lãi đầu tiên 10/08/2016);

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố số 01/2016-HĐCC/NHCT106-TCT36;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 77.000.000.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐTDPK/2016 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 11/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của Khách

+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng;

+ Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm:

Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị L/C có thể thay thế đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ tiền phong tỏa trên tài khoản nhưng tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng.

Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận.

Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 200.946.635.847 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số REF1606900008 ngày 19/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Khách hàng;
- + Thời hạn vay: 3 kỳ, mỗi kỳ 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành từ dự án/ hợp đồng do SeABank tài trợ.
Trường hợp Bên được cấp tín dụng có biện pháp bảo đảm khác trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng này thì biện pháp bảo đảm đó cũng được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
Ngoài tài sản trên, Bên được cấp tín dụng cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho toàn bộ các nghĩa vụ trả vay tại SeaBank;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 12.729.290.459 đồng.

(6) Vay cá nhân gồm 23 hợp đồng với các cá nhân trong tháng 8 năm 2015 bao gồm các điều khoản chung như sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 35.825.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TC36 ngày 25/07/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án trong đó bao gồm cả cho vay VAT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;
- + Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, xác định vào một ngày cụ thể là ngày giải ngân đầu tiên. Ngày xác định sau đó là ngày hai mươi lăm gần nhất sau đó hoặc ngày làm việc liền kề;
- + Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng bảo đảm;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 822.734.225.817 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả tính đến 30/06/2017 là 7.800.000.000 đồng.



(8) Hợp đồng tín dụng số 106/HBB/HĐTD-TDH/2009 ngày 24/04/2009 với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội) bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí phát triển Dự án: Công trình Nhà ở tái định cư và văn phòng cho thuê B6, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội. Các chi phí phát triển bao gồm Tiền đền bù giải phóng mặt bằng, thiết kế, xây dựng, phát triển dự án, chi phí tài chính liên quan được Ngân hàng chấp thuận giải ngân;
- + Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ Dự án và các tài sản hình thành từ vốn vay không bao gồm 100 căn hộ tái định cư (các căn hộ từ tầng 3 đến tầng 12 của Dự án);
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2016: 137.870.675.770 đồng.

Khoản vay này hiện đang có tranh chấp như sau: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã có đơn khởi kiện ngày 06/05/2015 lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội về việc yêu cầu Tổng Công ty 36 thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 170.967.837.273 đồng, trong đó nợ gốc là 137.870.675.770 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.407.048.768 đồng, nợ lãi phạt quá hạn là 3.690.112.735 đồng tính đến ngày 01/06/2015. Từ ngày 02/06/2015 Ngân hàng tiếp tục tính lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi Tổng Công ty 36 trả hết nợ cho Ngân hàng.

Ngày 26/04/2016, Tòa án Nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã có bản án sơ thẩm số 04/2016/KDTM-ST về vụ kiện trên, theo đó: Thực tế Ngân hàng chỉ giải ngân cho Tổng Công ty 36 vay số tiền 94.616.973.870 đồng, Tổng Công ty 36 đã thanh toán 6.923.250.000 đồng, số nợ gốc còn lại chỉ là 87.693.723.870 đồng. Việc tính nợ gốc lên đến 137.870.675.770 đồng do Ngân hàng nhập tiền lãi vào gốc là trái quy định của pháp luật và quy chế cho vay của Ngân hàng nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với tiền lãi phải trả, Tòa án áp dụng mức lãi suất bình quân liên ngân hàng qua các thời kỳ và mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố, theo đó tổng tiền lãi còn phải trả tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/04/2016 là 43.721.544.419 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi Tổng Công ty 36 còn phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tính đến ngày 26/04/2016 theo bản án là 131.415.268.289 đồng. Tổng Công ty 36 còn phải tiếp tục chịu lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ gốc theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm trả nợ cho đến khi trả nợ xong. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp xét xử cao hơn.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tại Công ty 36.67	327.435.531.492	327.435.531.492	352.606.519.604	352.606.519.604
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	38.818.592.562	38.818.592.562	22.255.227.708	22.255.227.708
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	34.627.141.761	34.627.141.761	7.959.008.547	7.959.008.547
Các khoản phải trả người bán khác	253.989.797.169	253.989.797.169	322.392.283.349	322.392.283.349
- Tại Công ty 36.66	205.763.496.512	205.763.496.512	303.989.149.310	303.989.149.310
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú	11.338.474.895	11.338.474.895	41.302.804.360	41.302.804.360
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	23.049.831.200	23.049.831.200	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	15.384.691.872	15.384.691.872	26.908.680.630	26.908.680.630
Các khoản phải trả người bán khác	155.990.498.545	155.990.498.545	235.777.664.320	235.777.664.320
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	29.272.120.405	29.272.120.405	69.988.777.434	69.988.777.434
- Tại Chi nhánh Lào	-	-	1.220.728.270	1.220.728.270
- Tại Trung tâm bom mìn 20	27.375.392.749	27.375.392.749	50.190.178.990	50.190.178.990
- Tại Ban điều hành dự án 36.25	53.328.465.811	53.328.465.811	66.902.945.288	66.902.945.288
- Tại Công ty 36.30	42.815.880.118	42.815.880.118	52.792.354.646	52.792.354.646
- Tại Công ty 36.32	103.947.164.525	103.947.164.525	109.157.989.540	109.157.989.540
- Tại Công ty 36.62	111.288.551.030	111.288.551.030	101.748.555.657	101.748.555.657
- Tại Công ty 36.63	55.842.738.669	55.842.738.669	58.931.115.251	58.931.115.251
- Tại Công ty 36.64	90.470.529.686	90.470.529.686	113.414.397.641	113.414.397.641
- Tại Công ty 36.65	17.538.264.626	17.538.264.626	20.698.511.494	20.698.511.494
- Tại Công ty 36.68	110.255.222.606	110.255.222.606	127.004.687.037	127.004.687.037
- Tại Công ty 36.69	1.717.137.928	1.717.137.928	3.800.477.737	3.800.477.737
- Tại Công ty 36.72	63.163.726.946	63.163.726.946	85.798.686.711	85.798.686.711
- Tại Công ty 36.97	14.259.924.884	14.259.924.884	28.122.871.902	28.122.871.902
	1.254.474.147.987	1.254.474.147.987	1.546.367.946.512	1.546.367.946.512
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.254.474.147.987	1.254.474.147.987	1.254.368.282.028	1.254.368.282.028
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	291.999.664.484	291.999.664.484
	1.254.474.147.987	1.254.474.147.987	1.546.367.946.512	1.546.367.946.512
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.970.900.685	17.970.900.685	47.754.925.238	47.754.925.238

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	557.430.510.565	15.570.934.493
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	532.628.166.072	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	24.802.344.493	15.570.934.493
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	482.270.759.251	441.088.752.724
Ban Quản lý Dự án Công trình Văn phòng Chính Phủ	169.339.314.280	174.975.200.091
Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108	-	191.176.537.000
Trường Đại học kinh tế Quốc dân	66.901.862.828	44.255.628.359
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước	85.407.923.408	-
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	135.572.595.000	15.463.234.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	25.049.063.735	15.218.153.274
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	192.403.273.352	46.858.279.652
Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế	146.074.862.700	15.474.240.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	46.328.410.652	31.384.039.652
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	71.445.042.348	986.439.000
Ban Quản lý Dự án Bản Mông	71.445.042.348	940.013.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	-	46.426.000
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	194.399.717.145	64.352.168.000
Bệnh Viện Trung ương Quân đội 108	99.306.398.000	-
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	47.580.477.145	-
Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng	23.910.000.000	31.885.870.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	23.602.842.000	32.466.298.000
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	6.215.000.000	6.215.000.000
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	11.055.376.506	21.010.458.900
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	-	14.275.713.600
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	14.338.410.358	23.189.298.506
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	30.399.575.499	16.445.447.367
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	58.577.313.778	44.586.764.545
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	2.301.727.000	1.675.396.000
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	303.780.400	7.958.582.000
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	1.752.058.000	961.647.000
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	15.720.468.282	19.106.516.000
- <i>Tại Công ty 36.97</i>	3.391.498.918	12.978.952.312
	<u>1.642.004.511.402</u>	<u>737.260.350.099</u>
b) Dài hạn		
- Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	-	383.254.797.459
	<u>-</u>	<u>383.254.797.459</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	55.054.443.706	34.277.996.223	6.033.870.936	89.831.953.682	114.676.984.718	10.102.454.489
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.173.757.536	2.430.264.411	6.535.540.494	-	1.068.481.453
- Thuế thu nhập cá nhân	296.584.387	41.808.886	2.068.907.604	1.833.198.398	47.260.151	28.193.856
- Thuế tài nguyên	-	105.569.842	929.931.975	178.560.935	-	856.940.882
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.901.000	25.000.000	4.508.489	-	26.392.511
- Các loại thuế khác	-	57.366.070	341.418.088	89.885.989	2.000.000	310.898.169
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.829.565	938.242.326	99.966.220	36.577	865.142.248
	55.351.028.093	39.689.229.122	12.767.635.340	98.573.614.207	114.726.281.446	13.258.503.608

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí kiểm toán xây dựng cơ bản tòa nhà 141 Hồ Đắc Di	151.050.000	211.050.000
- Chi phí kiểm toán dự án và chi phí tư vấn thiết kế dự án 326 Lê Trọng Tấn	610.989.500	1.201.994.800
- Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016	200.000.000	-
- Chi phí tư vấn xây dựng tòa nhà 141 Hồ Đắc Di	-	327.919.100
- Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn	87.110.699.471	38.210.451.360
Chi phí thuê máy thi công công trình đường Hoàng Mai, Nghĩa Đàn	-	6.496.723.200
Chi phí thuê máy thi công công trình Quốc lộ 6 Hòa Lạc, Hòa Bình	1.283.843.940	-
Chi phí xây lắp đường ống cấp nước công trình Hồ chứa nước Đá Bạc	510.193.336	510.193.336
Chi phí vật tư công trình Trung tâm Mỹ thuật Đài Truyền hình Việt Nam	-	624.524.125
Chi phí vật tư công trình Phần thân Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Nghệ An	1.791.900.000	-
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An	2.540.567.271	2.198.697.348
Chi phí vật tư công trình Điều hòa không khí UBND Tỉnh Nghệ An	8.463.923.000	3.864.177.740
Chi phí vật tư công trình 25H - Điện nước, thiết bị	1.947.545.304	-
Chi phí vật tư công trình hệ thống vách, cửa nhôm kính dự án 24 Định Công	1.544.073.811	-
Chi phí vật tư hạng mục tường B6 Giảng Võ	202.137.010	-
Chi phí vật tư công trình Thang máy Bộ Ngoại giao	33.889.013.876	-
Chi phí vật tư hạng mục nhôm kính Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	2.378.194.196	-
Chi phí vật tư công trình Ngân hàng Chính sách xã hội	4.761.730.762	-
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Bạch Mai Cơ sở 2	-	9.433.643.918
Chi phí vật tư công trình Bệnh viện Giao thông vận tải Trung Ương	-	3.194.963.634
Chi phí vật tư công trình Cải tạo trụ sở Tổng Công ty Gói thầu 2A	-	3.885.280.000
Chi phí vật tư công trình Cải tạo trụ sở Tổng Công ty Gói 8	-	618.265.067
Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân	4.573.981.347	5.701.714.909
Chi phí vật tư công trình Khu nhà ở cao tầng Lô 2	1.800.587.742	-
Chi phí vật tư công trình Doanh trại BCH Quân sự thành phố Sóc Trăng	-	342.861.200
Chi phí vật tư công trình Trường bắn Chư Jô - Gói 4	-	785.785.657
Chi phí vật tư công trình Đôn balin 625 Quảng Trị	-	553.621.226
Chi phí vật tư công trình Dự án 4 Bộ Quốc Phòng	3.225.166.818	-
Chi phí vật tư công trình Trụ sở công an tỉnh Thanh Hóa	8.959.672.820	-
Chi phí vật tư công trình Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên	1.138.839.550	-
Chi phí công trình Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc Nghệ An	1.131.654.008	-
Chi phí công trình Trụ sở HK các CQSN tỉnh Lai Châu	3.852.333.550	-
Chi phí công trình Công An Huyện Nam Đàn Gói 3	1.155.991.306	-
Chi phí công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	1.687.416.100	-
Chi phí công trình Trung đoàn E762	271.933.724	-
- Lãi ngân hàng	866.500	-
	88.073.605.471	39.951.415.260

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.212.053.386	2.844.896.322
- Bảo hiểm xã hội	3.847.301.584	-
- Bảo hiểm y tế	398.712.532	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	144.113.542	884.780
- Phải trả về cổ phần hóa	31.894.333.611	10.652.422.911

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	418.654.210.633	336.285.228.928
+ <i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	60.499.240.529	25.976.771.949
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - Các chi phí thực hiện dự án nhà B6 Giảng Võ	32.182.661.666	4.745.265.205
Phải trả về tiền nộp điều tiết lợi nhuận	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả khác	18.316.578.863	11.231.506.744
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	84.773.713.574	104.275.803.003
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	22.132.741.521	25.818.156.561
Phải trả ông Nguyễn Đăng Thuận về chi phí công trình	1.499.761.066	12.477.016.304
Phải trả ông Nguyễn Đức Thắng về chi phí công trình	14.670.033.354	2.036.429.630
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	10.907.442.316	14.775.404.261
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	2.007.579.100	8.986.625.395
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	9.381.311.751	8.379.212.315
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	12.071.333.073	16.672.384.239
Phải trả các đối tượng khác	12.103.511.393	15.130.574.298
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	1.348.478.484	11.359.692.643
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Hải về chi phí công trình	-	9.639.985.565
Phải trả các đối tượng khác	1.348.478.484	1.719.707.078
+ <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	12.689.518.643	29.033.851.703
Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình	9.937.109.512	22.384.818.826
Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình	2.752.409.131	6.649.032.877
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	91.981.573.243	65.799.071.859
Phải trả ông Nguyễn Việt Hùng về chi phí công trình	42.231.620.961	47.222.170.767
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	24.126.590.362	-
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	13.588.040.278	-
Phải trả các đối tượng khác	12.035.321.642	18.576.901.092
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	47.037.751.865	36.494.200.731
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	35.650.000.000	35.650.000.000
Phải trả các đối tượng khác	11.387.751.865	844.200.731
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	89.761.717	7.195.666.751
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	81.849.108.597	-
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	22.765.507.530	-
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	16.958.040.058	-
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	17.740.007.094	-
Phải trả các đối tượng khác	24.385.553.915	-
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	9.777.794.675	23.805.548.573
Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình	3.929.837.595	9.516.942.090
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	3.035.704.575	7.281.987.956
Phải trả các đối tượng khác về chi phí công trình	2.812.252.505	7.006.618.527
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	-	906.155.373
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	637.540.801	677.493.985
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	19.248.926.752	22.687.931.112
Phải trả ông Nguyễn Minh Đức về chi phí công trình	4.792.364.456	5.196.624.942
Phải trả các đối tượng khác	14.456.562.296	17.491.306.170
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	5.683.312.570	5.161.490.357
+ <i>Tại Công ty 36.97</i>	3.037.489.183	2.911.550.889
	458.150.725.288	349.783.432.941

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	186.999.601.995	266.649.372.400
+ <i>Tại Văn phòng Tổng công ty</i>	114.998.224.880	25.648.041.449
Phải trả tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4	100.000.000.000	-
Phải trả UBND Thành phố Hà Nội tiền thuê đất 50 năm cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	9.404.968.349	9.494.992.700
Phải trả tiền ứng vốn các công trình quân đội	4.300.000.000	9.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.293.256.531	7.153.048.749
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	12.240.800.000	12.240.800.000
Phải trả về Công trình 25H - Điện nước, thiết bị	12.240.800.000	12.240.800.000
+ <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	-	4.397.956.290
Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình VL4570 - Bộ Công an	-	3.710.600.085
Phải trả ông Trương Công Thịnh về chi phí công trình	-	687.356.205
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	-	38.194.789.421
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	-	20.516.971.383
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	-	11.250.523.185
Phải trả các đối tượng khác	-	6.427.294.853
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ dự án vùng sâu vùng xa	30.000.000.000	30.000.000.000
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả tiền mượn kinh phí thi công gói thầu S2	20.000.000.000	20.000.000.000
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	-	115.162.591.474
Phải trả Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	-	40.086.656.472
Phải trả Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	-	25.238.735.279
Phải trả Phạm Đình Sơn về chi phí công trình	-	11.272.821.410
Phải trả Vũ Hoàng Giang về chi phí công trình	-	11.651.703.155
Phải trả Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	-	18.190.542.566
Các đối tượng khác	-	8.722.132.592
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	3.482.600.000	3.482.600.000
Phải trả Chủ đầu tư Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng	3.482.600.000	3.482.600.000
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	1.377.115	9.422.605.191
Phải trả tiền ứng trước của các chủ nhiệm công trình	-	9.387.500.000
Phải trả khác	1.377.115	35.105.191
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	6.276.600.000	6.276.600.000
Phải trả về Công trình 25H phần hoàn thiện	6.276.600.000	6.276.600.000
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	-	1.823.388.575
	186.999.601.995	266.649.372.400

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	3.750.000.000	-
	3.750.000.000	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	311.938.654.358	-	18.888.873.812	30.319.470.864	-	-	-	361.146.999.034
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	27.214.380.554	-	-	27.214.380.554
Bộ Quốc phòng bổ sung vốn	-	-	-	-	-	120.335.623.623	-	120.335.623.623
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	(153.883.419)	-	-	(153.883.419)
Điều chỉnh giảm theo kết quả XD GTDN	(11.254.422.911)	-	-	-	-	-	-	(11.254.422.911)
Giảm do điều chỉnh vốn của dự án Trụ sở Tổng công ty 36 141 Hồ Đắc Di và 1075 Giải Phóng	(66.515.508.623)	-	-	-	-	-	-	(66.515.508.623)
Số dư cuối kỳ trước	234.168.722.824	-	18.888.873.812	30.319.470.864	27.060.497.135	120.335.623.623	-	430.773.188.258



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	168.542.704.724	-	12.959.548.523	30.050.815.110	-	120.335.623.623	-	331.888.691.980
Vốn góp của các cổ đông khác theo Phương án Cổ phần hóa	258.000.000.000	1.805.889.583	-	-	-	-	-	259.805.889.583
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(22.434.183.363)	-	-	(22.434.183.363)
Thu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần 36.55 về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	11.254.422.911	11.254.422.911
Chuyển chênh lệch bán Vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần 36.55 về phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	(11.254.422.911)	(11.254.422.911)
Phân phối lợi nhuận năm 2015 do thay đổi Kết quả kinh doanh theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	81.054.121	(270.180.403)	-	-	(189.126.282)
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	-	(1.216.030.931)	-	-	(1.216.030.931)
Thanh toán chi phí lương chờ hưu	-	-	-	-	-	-	(7.636.846.152)	(7.636.846.152)
Thanh toán chi phí lương ra quân của Công nhân Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	(2.819.882.755)	(2.819.882.755)
Chuyển các khoản chi lương chờ hưu, BHXH, lương ra quân sang phải thu Nhà nước về Cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	10.456.728.907	10.456.728.907
Chuyển các Quỹ và Lợi nhuận sau thuế về Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.506.646.680	-	(12.959.548.523)	(30.131.869.231)	23.920.394.697	(120.335.623.623)	-	-
Số dư cuối kỳ này	566.049.351.404	1.805.889.583	-	-	-	-	-	567.855.240.987



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 là:

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Nhà nước	308.049.351.404	54,42%	168.542.704.724	100,00%
Cổ đông khác:	258.000.000.000	45,59%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	141.522.000.000	25,00%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	40.000.000.000	7,07%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	42.456.330.000	7,50%	-	0,00%
- Cổ đông khác	34.021.670.000	6,02%	-	0,00%
	566.049.351.404	100,00%	168.542.704.724	100,00%

Căn cứ cơ cấu vốn tại thời điểm chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần (01/07/2016) là 430.000.000.000 đồng, số liệu chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần sẽ được phân loại lại như sau:

	Vốn đầu tư VND	Tỷ lệ %
Nhà nước	172.000.000.000	40,00%
Cổ đông khác:	258.000.000.000	60,00%
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	141.522.000.000	32,91%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	40.000.000.000	9,30%
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	42.456.330.000	9,87%
- Cổ đông khác	34.021.670.000	7,91%
	430.000.000.000	100,00%

c) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	30.050.815.110
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	-	30.050.815.110

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	5.065.356.361	3.841.944.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.289.171.547	18.793.017.225
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.282.766.427.920	1.109.701.056.414
Doanh thu kinh doanh bất động sản	826.236.136	9.772.565.311
	1.295.947.191.964	1.142.108.583.493

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.516.583.429	3.264.915.816
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.282.743.772	18.764.843.997
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.229.391.089.212	1.045.943.620.243
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	9.374.477.522
	1.240.190.416.413	1.077.347.857.578

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.042.137.259	3.778.730.583
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	60.897.626	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	487.181.013	-
	1.590.215.898	3.778.730.583

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	43.183.263.483	12.975.928.185
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Thông tư 127/2014/TT-BTC	10.278.344.673	-
	53.461.608.156	12.975.928.185

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.839.455.891	671.930.241
Chi phí nhân công	9.094.813.991	8.826.932.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.470.701.508	2.500.239.453
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.906.133	464.145.288
Chi phí khác bằng tiền	15.396.817.222	7.782.204.621
	31.763.694.745	20.248.451.859

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ phí thương hiệu do Công ty Cổ phần 36.55 trả	1.227.508.978	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	2.057.560.380	-
Lãi nội bộ trong Tổng Công ty 36 của các dự án, công trình	6.962.325.240	4.216.548.213
Thu nhập từ bán tài sản trên đất dự án 23 Phan Bội Châu, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.343.106.253	-
Thu nhập khác	453.432.985	1.030.677.806
	13.043.933.836	5.247.226.019

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý tài chính công nợ không có khả năng thu hồi	1.752.117.506	-
Chi phí khác	4.825.969.220	5.672.070.992
	6.578.086.726	5.672.070.992

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(22.238.700.478)	34.492.143.692
Thu nhập chịu thuế TNDN	(22.238.700.478)	34.492.143.692
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh chính (i)	-	7.588.271.613
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này(ii)	856.471.794	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.173.757.536	8.185.623.390
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ trong nước	(4.969.879.123)	(12.503.671.335)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ ở nước ngoài	(157.115.981)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	903.234.226	3.270.223.668

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	826.236.136	398.087.789
Thu nhập chịu thuế TNDN	826.236.136	398.087.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh bất động sản (iii)	165.247.227	87.579.314
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản (iv)	1.408.545.390	1.346.991.476
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(1.408.545.390)	(1.346.991.476)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	165.247.227	87.579.314
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (i+ii+iii+iv)	2.430.264.411	7.675.850.927
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.068.481.453	3.357.802.982

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1%	1%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản người mua trả tiền trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	5.331.809.852	3.923.264.462
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.331.809.852	3.923.264.462

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.408.545.390)	-
	(1.408.545.390)	-

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.464.232.385	-	455.714.888.699	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.145.741.661.363	-	1.748.034.131.172	-
Đầu tư dài hạn	-	-	67.320.000.000	-
	2.688.205.893.748	-	2.271.069.019.871	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.624.938.756.325	1.557.871.283.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.899.962.663.702	2.162.800.751.853
Chi phí phải trả	88.073.605.471	39.951.415.260
	3.612.975.025.498	3.760.623.450.538

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	542.464.232.385	-	-	542.464.232.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.145.741.661.363	-	-	2.145.741.661.363
	2.688.205.893.748	-	-	2.688.205.893.748
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.714.888.699	-	-	455.714.888.699
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.739.267.798.643	8.766.332.529	-	1.748.034.131.172
Đầu tư dài hạn	-	67.320.000.000	-	67.320.000.000
	2.194.982.687.342	76.086.332.529	-	2.271.069.019.871

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	672.133.854.738	952.804.901.587	-	1.624.938.756.325
Phải trả người bán, phải trả khác	1.712.963.061.707	186.999.601.995	-	1.899.962.663.702
Chi phí phải trả	88.073.605.471	-	-	88.073.605.471
	2.473.170.521.916	1.139.804.503.582	-	3.612.975.025.498
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	676.149.743.141	881.721.540.284	-	1.557.871.283.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.604.151.714.969	558.649.036.884	-	2.162.800.751.853
Chi phí phải trả	39.951.415.260	-	-	39.951.415.260
	2.320.252.873.370	1.440.370.577.168	-	3.760.623.450.538

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	971.273.105.178	1.500.632.456.924
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(904.205.632.278)	(1.080.548.283.437)

111
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

33. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với 2 vụ kiện. Thông tin về 2 vụ kiện này như sau:

- Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội), số dư tại 30/06/2016 là 137.870.675.770 đồng hiện đang có tranh chấp như sau: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã có đơn khởi kiện ngày 06/05/2015 lên Tòa án Nhân dân Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội về việc yêu cầu Tổng Công ty 36 thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 170.967.837.273 đồng, trong đó nợ gốc là 137.870.675.770 đồng, nợ lãi trong hạn là 29.407.048.768 đồng, nợ lãi phạt quá hạn là 3.690.112.735 đồng tính đến ngày 01/06/2015. Từ ngày 02/06/2015 Ngân hàng tiếp tục tính lãi theo lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi Tổng Công ty 36 trả hết nợ cho Ngân hàng.

Ngày 26/04/2016, Tòa án Nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội đã có bản án sơ thẩm số 04/2016/KDTM-ST về vụ kiện trên, theo đó: Thực tế Ngân hàng chỉ giải ngân cho Tổng Công ty 36 vay số tiền 94.616.973.870 đồng, Tổng Công ty 36 đã thanh toán 6.923.250.000 đồng, số nợ gốc còn lại chỉ là 87.693.723.870 đồng. Việc tính nợ gốc lên đến 137.870.675.770 đồng do Ngân hàng nhập tiền lãi vào gốc là trái quy định của pháp luật và quy chế cho vay của Ngân hàng nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với tiền lãi phải trả, Tòa án áp dụng mức lãi suất bình quân liên ngân hàng qua các thời kỳ và mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố, theo đó tổng tiền lãi còn phải trả tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/04/2016 là 43.721.544.419 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi Tổng Công ty 36 còn phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tính đến ngày 26/04/2016 theo bản án là 131.415.268.289 đồng. Tổng Công ty 36 còn phải tiếp tục chịu lãi của số tiền nợ gốc kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ gốc theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm trả nợ cho đến khi trả nợ xong. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp xét xử cao hơn.

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 liên quan đến công trình này lần lượt là 39.530.495.826 đồng và 18.001.520.092 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 04/KDTM-ST ngày 25/04/2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh quyết toán công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô đối với hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với Tổng Công ty 36 và thanh toán số tiền còn lại là 47.898.486.962 đồng, lãi suất là 4.864.844.320 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 51.220.055.087 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 6.175.070.767 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp xét xử cao hơn.

34. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND
Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ		180.346.031.030
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	25.645.297.273
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	154.700.733.757
Thầu phụ xây lắp		62.291.700.666
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	62.291.700.666

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		109.299.707.578	89.558.542.287
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	44.341.001.620	60.596.610.900
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	-	2.846.026.542
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	64.958.705.958	26.115.904.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.459.770.500	33.121.889.080
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	21.459.770.500	33.121.889.080
Phải thu ngắn hạn khác		1.474.578.500	2.143.138.664
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	1.473.093.500	2.141.653.664
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	1.485.000	1.485.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	745.097.635.241
Công ty TNHH BOT 36.71	Công ty con	-	745.097.635.241
Phải trả cho người bán ngắn hạn		17.970.900.685	47.754.925.238
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	17.970.900.685	47.754.925.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.018.325.241	36.411.542.600
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	17.018.325.241	36.411.542.600
Phải trả khác ngắn hạn		360.060.442	1.255.420.916
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	360.060.442	1.255.420.916

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.012.994.757	1.099.724.511



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được Tổng Công ty 36 lập.

Lập, ngày 29 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

